



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ IV/2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.094.235.134.492	1.208.694.628.957
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	64.283.124.830	241.533.791.654
111	1. Tiền		63.413.518.764	81.533.791.654
112	2. Các khoản tương đương tiền		869.606.066	160.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.968.540.785	17.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.968.540.785	17.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		856.653.130.131	806.957.395.532
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	471.999.893.863	163.968.256.574
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	348.622.626.433	592.326.696.489
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	39.496.824.185	54.128.656.819
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.466.214.350)	(3.466.214.350)
140	IV. Hàng tồn kho	9	144.196.531.631	117.446.506.134
141	1. Hàng tồn kho		144.196.531.631	117.446.506.134
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.133.807.115	25.756.935.637
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	9.055.717.435	8.891.864.437
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		70.468.417	9.348.894.295
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	8.007.621.263	7.516.176.905
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		935.879.382.514	954.698.889.952
220	II. Tài sản cố định		354.534.767.477	249.363.589.561
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	265.186.839.568	162.588.148.122
222	- Nguyên giá		292.583.445.619	180.067.675.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.396.606.051)	(17.479.527.203)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	89.347.927.909	86.775.441.439
228	- Nguyên giá		89.347.927.909	86.775.441.439
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.140.993.159	60.380.817.701
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.140.993.159	60.380.817.701
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	274.567.309.150	320.149.538.963
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	119.601.626.363
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		105.881.626.363	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		295.089.294.645	295.089.294.645
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(136.478.611.858)	(94.541.382.045)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.075.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		303.636.312.728	324.804.943.727
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	303.636.312.728	324.804.943.727
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.030.114.517.006	2.163.393.518.909



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ IV/2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.221.003.066.627	1.375.492.410.071
310	I. Nợ ngắn hạn		897.328.426.627	1.074.379.304.986
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	99.770.440.705	283.407.107.588
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		89.695.316.355	1.063.031.827
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.782.084.381	11.556.062
314	4. Phải trả người lao động		-	663.252.308
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	705.621.895	348.628.543
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	27.692.013.301	1.705.995.410
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	670.734.184.793	783.315.840.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.948.765.197	3.863.893.248
330	II. Nợ dài hạn		323.674.640.000	301.113.105.085
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	323.674.640.000	301.113.105.085
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		809.111.450.379	787.901.108.838
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	809.111.450.379	787.901.108.838
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		693.299.280.000	693.299.280.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		693.299.280.000	693.299.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.249.100.000)	(3.001.100.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.761.921.400	7.727.786.496
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.299.348.979	89.875.142.342
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		86.756.135.489	70.372.214.981
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		22.543.213.490	19.502.927.361
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.030.114.517.006	2.163.393.518.909

107
ON
AT
QU
GBATrần Thị Yên Chi
Người lậpBùi Thị Ngọc
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính riêng Quý IV/2017
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ IV/2017**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2017		Quý IV/2016		Lũy kế đến hết quý IV/2016
			VND	VND	VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.087.945.314.341	3.494.571.660.993	780.439.346.961	4.173.939.804.580	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.087.945.314.341	3.494.571.660.993	780.439.346.961	4.173.939.804.580	
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.047.775.395.240	3.316.787.928.769	747.716.980.813	3.999.832.858.549	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.169.919.101	177.783.732.224	32.722.366.148	174.106.946.031	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.612.486.204	13.247.628.481	28.285.292.313	43.052.059.687	
22	7. Chi phí tài chính	24	93.795.147.025	121.637.750.556	72.539.147.125	155.365.485.279	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		33.477.545.207	75.034.239.134	14.015.959.615	57.043.283.644	
25	8. Chi phí bán hàng	25	8.570.213.023	26.930.137.079	2.932.252.406	28.450.381.702	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.479.498.943	12.535.501.687	3.662.992.974	10.360.411.086	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(62.062.453.686)	29.927.971.383	(18.126.734.044)	22.982.727.651	
31	11. Thu nhập khác		991.163	2.091.393.540	250.694.003	1.328.417.482	
32	12. Chi phí khác		1.954.878.569	3.327.140.988	57.520.609	287.900.974	
40	13. Lợi nhuận khác		(1.953.887.406)	(1.235.747.448)	193.173.394	1.040.516.508	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(64.016.341.092)	28.692.223.935	(17.933.560.650)	24.023.244.159	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(12.407.788.705)	6.149.010.445	(3.886.799.779)	4.520.316.798	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(51.608.552.387)	22.543.213.490	(14.046.760.871)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			19.502.927.361
			325	244



Trần Thị Yên Chi
Người lập



Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ IV/2017

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế đến hết quý	Luỹ kế đến hết quý
			IV/2017	IV/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.692.223.935	24.023.244.159
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.473.169.815	7.778.009.695
03	- Các khoản dự phòng		41.937.229.813	92.276.983.776
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.530.678	1.190.934.583
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.720.874.299)	(27.325.744.306)
06	- Chi phí lãi vay		75.034.239.134	57.043.283.644
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		156.417.519.076	154.986.711.551
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(119.740.700.145)	176.959.806.893
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.750.025.497)	129.949.969.635
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(151.599.394.760)	(228.624.232.893)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		21.004.778.001	(324.002.227.836)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(74.320.252.430)	(58.177.137.670)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.800.000.000)	(21.541.745.892)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(201.788.075.755)	(170.448.856.212)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.506.353.629)	(43.448.988.910)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		18.000.000.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.043.540.785)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(56.713.780.885)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		109.511.700.000	62.921.750.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.845.254.315	4.568.916.581
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		114.807.059.901	(32.672.103.214)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		(248.000.000)	55.965.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.257.545.973.950	2.690.994.590.101
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.347.566.094.242)	(2.570.806.926.293)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(31.999.964.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(90.268.120.292)	144.152.699.808
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(177.249.136.146)	(58.968.259.618)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		241.533.791.654	300.291.079.527



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ IV/2017

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế đến hết quý	Luỹ kế đến hết quý
			IV/2017	IV/2016
			VND	VND
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.530.678)	210.971.745
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	64.283.124.830	241.533.791.654



Trần Thị Yến Chi
Người lập



Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

073
ONG
Ổ P
NH
UẢN
BANK

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 05 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 693.299.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty tại Quảng Bình

Chi nhánh Công ty tại Cao Bằng

Văn phòng đại diện Móng Cái

Nhà máy NPK Thủy Nguyên

Địa chỉ

Quảng Bình

Cao Bằng

Quảng Ninh

Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính

Thương mại và dịch vụ

Thương mại và dịch vụ

Thương mại và dịch vụ

Sản xuất phân bón

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

HÀU
H
HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2017
01/01/2017
31/12/2017

Ch

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như	
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 09 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

104
TY
N
KH
H
AT

Ch

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.567.425.018	1.060.787.170
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.846.093.746	80.473.004.484
Các khoản tương đương tiền	869.606.066	160.000.000.000
	<u>64.283.124.830</u>	<u>241.533.791.654</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	11.968.540.785	11.968.540.785	17.000.000.000	17.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.968.540.785	11.968.540.785	17.000.000.000	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn	10.075.000.000	10.075.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.075.000.000	10.075.000.000	-	-
	22.043.540.785	22.043.540.785	17.000.000.000	17.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng	-	-	119.601.626.363	119.601.626.363
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập	-	-	13.720.000.000	13.720.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập	05.881.626.363	85.511.700.000	105.881.626.363	105.881.626.363
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập			-	-
khẩu Hóa chất	05.881.626.363	85.511.700.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	295.089.294.645	178.980.609.150	295.089.294.645	200.547.912.600
	295.089.294.645	178.980.609.150	295.089.294.645	200.547.912.600
	00.970.921.008	264.492.309.150	414.690.921.008	320.149.538.963
				(94.541.382.045)
				(94.541.382.045)

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	0,00%	0,00%	Kinh doanh các sản phẩm phân bón, hóa chất

Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất

Theo hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần số 03-2017/HD-ĐC ngày 14/12/2017 giữa Công ty và cá nhân ông Bùi Tố Minh, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình sẽ chuyển nhượng 2.794.500 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất cho cá nhân Ông Bùi Tố Minh sau khi hết thời hạn hạn chế chuyển nhượng. Số tiền nhận đặt cọc là toàn bộ giá trị giao dịch mua bán giữa 2 bên. Sau khi nhận tiền đặt cọc, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình đã ủy quyền cho ông Bùi Tố Minh đại diện phần vốn góp của mình tại Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất. Ông Bùi Tố Minh được hưởng và chịu trách nhiệm đối với toàn bộ quyền, lợi ích và nghĩa vụ của Cổ đông Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình tại Công ty này.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Hải Phòng	19,17%	19,17%	Sản xuất phân bón

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Hoàng Trung	21.256.655.913	31.521.655.913
Công ty TNHH TM XNK Nhật Thụy	133.706.404.968	19.749.687.889
Công ty Cổ phần DAP2 - Vinachem	24.690.856.187	30.410.278.881
Công ty Sw Intertrade Trading	38.863.257.765	24.797.359.446
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	76.851.608.178	101.294.446
Ông Nguyễn Lã Thảo	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	-	9.361.856.852
Công ty cổ phần XNK Tân Bình Phú	138.554.914.588	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	38.076.196.264	24.026.123.147
	471.999.893.863	163.968.256.574
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	471.999.893.863	163.968.256.574
	471.999.893.863	163.968.256.574

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp Thái Nguyên	-	-	168.673.963.097	-
Công ty Cổ phần DAP2 - Vinachem	3.510.117.750	-	40.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư AFC	-	-	99.701.750.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hoàng Đức	-	-	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Phân Phối Đình Vũ	65.639.579.262	-	7.786.000.000	-
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	50.840.993.110	-	7.476.948.984	-
Công ty Cổ phần phân bón Miền Nam	67.554.603.133	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Dũng Huy	-	-	47.034.134.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư Sao Thái Dương	69.298.096.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	91.779.237.178	-	181.653.900.408	-
	348.622.626.433	-	592.326.696.489	-

378
Y
N
HAI
H
HAI P

06

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.010.617.575	-	2.770.667.422	-
Phải thu lãi ứng trước tiền hàng cho DAP2 - Vinachem	6.290.512.970	-	3.762.650.648	-
Tạm ứng	8.040.708.521	-	12.389.438.085	-
Ký cược, ký quỹ	21.951.069.422	-	31.075.237.237	-
Cho mượn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Phải thu theo hợp đồng ủy thác xuất, nhập khẩu	-	-	2.006.017.341	-
Phải thu khác	203.915.697	-	124.646.086	-
	39.496.824.185	-	54.128.656.819	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản khác	3.466.214.350	-	3.466.214.350	-
	3.466.214.350	-	3.466.214.350	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.891.747.763	-	24.292.250.578	-
Công cụ, dụng cụ	423.254.640	-	47.838.690	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.032.452.359	-	4.793.767.533	-
Thành phẩm	32.863.570.963	-	19.966.462.084	-
Hàng hoá	68.985.505.906	-	68.346.187.249	-
	144.196.531.631	-	117.446.506.134	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.140.993.159	60.380.817.701
- Dự án Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	891.423.636	205.215.302
- Dự án Kho Ngoại quan Đình Vũ	2.209.569.523	60.175.602.399
- Trụ sở công ty	40.000.000	-
	3.140.993.159	60.380.817.701

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	86.465.622.694	65.269.464.327	26.287.841.846	2.044.746.458	-	-	-	-	-	180.067.675.325	
- Mua trong kỳ	75.000.000	2.227.709.252	994.109.090	237.490.909	-	-	-	-	-	3.534.309.251	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	127.392.332.906	-	(932.000.000)	968.385.743	-	-	-	-	-	128.360.718.649	
- Thanh lý, nhượng bán	(18.413.433.134)	-		(35.824.472)	-	-	-	-	-	(19.379.257.606)	
Số dư cuối kỳ	195.519.522.466	67.497.173.579	26.349.950.936	3.216.798.638	-	-	-	-	-	292.583.445.619	
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	12.835.987.633	882.710.813	3.021.780.656	739.048.101	-	-	-	-	-	17.479.527.203	
- Khấu hao trong kỳ	5.960.521.187	4.492.618.128	2.745.288.206	274.742.294	-	-	-	-	-	13.473.169.815	
- Thanh lý, nhượng bán	(3.378.897.440)	-	(163.100.007)	(14.093.520)	-	-	-	-	-	(3.556.090.967)	
Số dư cuối kỳ	15.417.611.380	5.375.328.941	5.603.968.855	999.696.875	-	-	-	-	-	27.396.606.051	
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	73.629.635.061	64.386.753.514	23.266.061.190	1.305.698.357	-	-	-	-	-	162.588.148.122	
Tại ngày cuối kỳ	180.101.911.086	62.121.844.638	20.745.982.081	2.217.101.763	-	-	-	-	-	265.186.839.568	
Trong đó:											
-											
-											

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 54.006.282.801 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.768.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	86.775.441.439
- Mua trong kỳ	6.113.650.000
- Thanh lý, nhượng bán	(3.541.163.530)
Số dư cuối kỳ	89.347.927.909
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	86.775.441.439
Tại ngày cuối kỳ	89.347.927.909

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	7.772.785.980	7.867.712.010
Công cụ dụng cụ xuất dùng	390.771.342	265.819.092
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	892.160.113	758.333.335
	9.055.717.435	8.891.864.437
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	281.509.679.301	314.640.611.052
Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất	10.747.393.718	3.333.665.295
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.265.244.633	4.351.898.676
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	2.441.650.356	2.478.768.704
Chi phí thuê đất tại nhà máy NPK	6.446.316.690	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	226.028.030	-
	303.636.312.728	324.804.943.727

730
IG T
HÀ
IÁP K
3 BIN
T.P.V

CĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
MARUBENI CORPORATION	-	-	28.996.717.355	28.996.717.355
Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hoá chất	7.247.433.897	7.247.433.897	60.851.751.400	60.851.751.400
Công ty Cổ phần KCN Đình Vũ	278.019.459	278.019.459	153.361.399.576	153.361.399.576
Công ty TNHH TMDV Hiệp Quang	1.514.647.014	1.514.647.014	23.139.322.014	23.139.322.014
Công ty TNHH đầu tư và thương mại dịch vụ Việt Đức	64.215.500.000	64.215.500.000	-	-
Công ty CP Vận tải I TRACO	4.279.315.283	4.279.315.283	1.837.099.688	1.837.099.688
MERRYCORN PTE.LTD	-	-		
Phải trả các đối tượng khác	22.235.525.052	22.235.525.052	15.220.817.555	15.220.817.555
	99.770.440.705	99.770.440.705	283.407.107.588	283.407.107.588
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	99.770.440.705	99.770.440.705	283.407.107.588	283.407.107.588
	99.770.440.705	99.770.440.705	283.407.107.588	283.407.107.588

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	3.317.610	-	-	19.763.708.605	15.978.306.614	-	-	-	-	-	-	3.782.084.381
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	33.176.093	-	-	6.555.338.155	6.522.162.062	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.479.683.202	-	-	6.272.061.939	6.800.000.000	-	-	8.007.621.263	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	11.555.062	-	11.556.062	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	47.188.480	47.188.480	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	7.569.500	7.569.500	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	52.200.000	52.200.000	-	-	-	-	-	-	-
	7.516.176.905		11.555.062	32.698.066.679	29.418.982.718			8.007.621.263				3.782.084.381

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	705.621.895	348.628.543
	705.621.895	348.628.543

a) Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	96.246.232	77.155.232
	111.440.404	-
	19.665.994	-
	8.740.420	-
	27.455.920.251	1.628.840.178
	27.692.013.301	1.705.995.410

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả theo hợp đồng ủy thác xuất nhập khẩu

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	775.941.200.000	775.941.200.000	2.182.841.286.450	2.322.302.941.657	636.479.544.793	636.479.544.793
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽¹⁾	252.600.000.000	252.600.000.000	1.146.268.865.000	1.003.268.865.000	395.600.000.000	395.600.000.000
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH ⁽²⁾	55.855.500.000	55.855.500.000	36.892.387.085	92.747.887.085	-	-
- Ngân hàng Maybank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽³⁾	185.096.000.000	185.096.000.000	250.603.432.107	435.699.432.107	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁴⁾	149.583.500.000	149.583.500.000	178.137.500.000	297.721.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng ⁽⁵⁾	132.806.200.000	132.806.200.000	6.506.550.729	139.312.750.729	-	-
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng ⁽⁶⁾	-	-	360.000.000.000	240.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
- NH TM CP Tiên Phong -CN Tô Hiệu ⁽⁷⁾	-	-	11.518.486.245	8.711.825.245	2.806.661.000	2.806.661.000
- Ngân hàng Hong Leong ⁽⁸⁾	-	-	13.804.088.502	13.804.088.502	-	-
- - Ngân hàng HD- CN Hải Phòng ⁽⁹⁾	-	-	133.933.120.000	91.033.120.000	42.900.000.000	42.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Hải Phòng ⁽¹⁰⁾	-	-	45.176.856.782	3.972.989	45.172.883.793	45.172.883.793
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.374.640.000	7.374.640.000	34.254.640.000	7.374.640.000	34.254.640.000	34.254.640.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng (11)	374.640.000	374.640.000	374.640.000	374.640.000	374.640.000	374.640.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	
	23.880.000.000	23.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng (12)	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (13)	-	-
- Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng ⁽¹⁸⁾	10.000.000.000	10.000.000.000
	783.315.840.000	783.315.840.000
	2.217.095.926.450	2.329.677.581.657
	670.734.184.793	670.734.184.793

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn ⁽¹⁴⁾	140.000.000.000	140.000.000.000			140.000.000.000	140.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁵⁾	749.280.000	749.280.000		374.640.000	374.640.000	374.640.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng ⁽¹⁶⁾	160.363.825.085	160.363.825.085	54.704.687.500	41.768.512.585	173.300.000.000	173.300.000.000
- Ngân hàng HD - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁷⁾	-	-	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng ⁽¹⁸⁾	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	301.113.105.085	301.113.105.085	74.704.687.500	52.143.152.585	323.674.640.000	323.674.640.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu năm nay	693.299.280.000	(3.001.100.000)		7.727.786.496	89.875.142.342	787.901.108.838
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	22.543.213.490	22.543.213.490
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.034.134.904	(3.119.006.853)	(1.084.871.949)
Giảm khác	-	(248.000.000)	-	-	-	(248.000.000)
Số dư cuối kỳ này	693.299.280.000	(3.249.100.000)		9.761.921.400	109.299.348.979	809.111.450.379

-Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình xin báo cáo về tình hình sử dụng vốn của đợt chào bán 17.300.000 cổ phần riêng lẻ cho Nhà đầu tư chiến lược đã đăng ký với UBCKNN, cụ thể như sau:

1. Tên chứng khoán chào bán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (QBS).
2. Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông.
3. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
4. Số lượng chứng khoán chào bán: 17.300.000 cổ phiếu.
5. Số lượng cổ phiếu chào bán thành công: 5.330.000 cổ phiếu.
6. Tổng số lượng vốn huy động: 55.965.000.000 đồng.
7. Ngày bắt đầu chào bán: 28/12/2016.
8. Ngày hoàn thành đợt chào bán: 30/12/2016.

Theo nghị quyết số 02/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/10/2016 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 như sau: Bổ sung nguồn vốn đầu tư dự án ICD Quảng Bình – Đình Vũ số tiền là: 55.965.000.000 đồng.

Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động kinh doanh, toàn bộ số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán đã được Công ty sử dụng như sau:

- Thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng của dự án ICD Quảng Bình – Đình Vũ cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ: 55.965.000.000 đồng.
- Đến nay, toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành đã sử dụng hết.

NH
HẢI PHÒNG
KHẨU
QUẢNG BÌNH
S/8

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/2017/NQ-DHCD ngày 24/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
	100,00%	13.560.899.357
	15,00%	2.034.134.904
	8,00%	1.084.871.949
	77,00%	10.441.892.504

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Trích Quỹ đầu tư phát triển

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Lợi nhuận chưa phân phối

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Thanh Bình	50.000.000.000	7,21%	100.000.000.000	14,42%
Bà Nguyễn Thị Hương	92.005.790.000	13,27%	92.005.790.000	13,27%
Ông Daniel Rodney Badger	-	0,00%	54.679.500.000	7,89%
Cổ đông khác	551.293.490.000	79,52%	446.613.990.000	64,42%
	693.299.280.000	100%	693.299.280.000	100%



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693.299.280.000	693.299.280.000
- Vốn góp đầu kỳ	693.299.280.000	639.999.280.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	53.300.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	693.299.280.000	693.299.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	31.999.964.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	31.999.964.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.329.928	69.329.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.761.921.400	7.727.786.496
	9.761.921.400	7.727.786.496

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
c) Ngoại tệ các loại		
	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	156.132,43	1.444.931,45

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.028.977.456.753	720.194.259.768
Doanh thu bán thành phẩm	33.844.455.500	29.733.262.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.123.402.088	30.511.825.044
	1.087.945.314.341	780.439.346.961

20
CỔ
CỔ
TÂN
QUẢ
34%

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.001.500.884.805	715.633.578.720
Giá vốn của thành phẩm đã bán	31.350.734.290	25.300.251.114
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.923.776.145	6.783.150.979
	<u>1.047.775.395.240</u>	<u>747.716.980.813</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.317.967.631	3.921.260.534
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	403.326.151	
Lãi bán các khoản đầu tư	1.372.000.000	24.244.926.863
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.519.192.422	69.510.236
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	49.594.680
	<u>4.612.486.204</u>	<u>28.285.292.313</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.477.545.207	14.015.959.615
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	146.181.058	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	321.352.514	986.953.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	59.249.462.246	56.299.064.850
Chi phí tài chính khác	-	1.237.169.247
	<u>93.795.147.025</u>	<u>72.539.147.125</u>

17:
NG
PH
HẬP
GB
T.P

a

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.375.009	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.865.305	144.994.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.598.871.911	2.776.257.883
Chi phí khác bằng tiền	856.100.798	11.000.000
	8.570.213.023	2.932.252.406

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	445.988.346	
Chi phí nhân công	994.486.243	1.101.668.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.680.451	517.020.912
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	101.394.715
Thuế, phí, lệ phí	7.188.480	2.569.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.537.729.085	595.086.081
Chi phí khác bằng tiền	1.280.426.338	1.345.253.226
	4.479.498.943	3.662.992.974

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.948.479.777	23.706.001.426
Chi phí nhân công	3.077.267.973	1.826.431.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.229.909.105	2.372.898.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.813.914.464	1.340.203.870
Chi phí khác bằng tiền	3.146.111.738	1.345.253.226
	44.215.683.057	30.590.789.375

JB?
 TY
 IN
 KHÁ
 NH
 HẢI P

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng năm 2016 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 .



Trần Thị Yến Chi
Người lập



Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc



Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**
Số:0101/2018/PKT

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
*****oOo*****

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (Mã cổ phiếu: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý IV/2017 như sau:

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQHĐKD của Công ty là -51,608 tỷ đồng, giảm 37,561 tỷ đồng so với quý IV/2016. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu Quý IV/2017 của Công ty đạt 1.087,945 tỷ đồng, tăng 307,505 tỷ đồng tương ứng tăng 39,4% so với quý IV/2016. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 23,672 tỷ đồng so với quý IV/2016, tương ứng giảm 83,69%. Thu nhập khác giảm 0,249 tỷ tương ứng giảm 99,6% so với quý IV/2016.
- Tổng giá vốn hàng bán tăng 300,058 tỷ đồng, tương ứng tăng 40,13% so với Quý IV/2016. Chi phí tài chính tăng 21,256 tỷ đồng tương ứng tăng 29,3% so với quý IV/2016 do quý IV/2017, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình sẽ chuyển nhượng 2.794.500 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất cho cá nhân Ông Bùi Tố Minh sau khi hết thời hạn hạn chế chuyển nhượng; Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư là 20,369 tỷ. Ngoài ra, Công ty còn trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty CP DAP-VINACHEM số tiền là 38,933 tỷ. Chi phí khác tăng 1,897 tỷ so với quý IV/2016 tương ứng tăng 3.298,57%. Lợi nhuận giảm 2,147 tỷ đồng, tương ứng giảm 1.111,47%.
- Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế quý IV/2017 giảm 37,561 tỷ đồng tương ứng giảm 267,41% so với quý IV/2016.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về sự biến động của lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh quý IV/2017 của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi

-Lưu VP



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Hương